



BIỂU TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ
THỰC HIỆN DỰ ÁN: CỤM CÔNG NGHIỆP NA DƯƠNG 1, HUYỆN LỘC BÌNH (NAY LÀ XÃ NA DƯƠNG) - (ĐỢT 8; 02 HỘ)
(Kèm theo Quyết định số: 992/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Na Dương)

ĐVT: Đồng.

STT	HỌ VÀ TÊN	SỐ ĐỊNH DANH CÁ NHÂN	ĐỊA CHỈ THƯỜNG TRÚ	TỔNG KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	BỒI THƯỜNG ĐẤT ĐAI	HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM	HỖ TRỢ THEO QĐ 742/QĐ-UBND NGÀY 03/7/2026 CỦA UBND XÃ NA DƯƠNG	BỒI THƯỜNG VỀ CÂY CỎI, HOA MÀU, VẬT NUÔI	GHI CHÚ
1	Lý Văn Yên	020076003990	Thôn Hua Cầu, Xã Na Dương	1.015.741.300,0	195.557.700,0	779.881.200,0	38.788.000,0	1.514.400,0	
2	Hứa Gia Bảo mẹ là Hoàng Thị Đào	020207005240	Thôn Sơn Hà, xã Na Dương	1.072.269.000,0	213.633.800,0	854.535.200,0	0,0	4.100.000,0	
Tổng				2.088.010.300,0	409.191.500,0	1.634.416.400,0	38.788.000,0	5.614.400,0	
Bằng chữ: Hai tỷ, không trăm tám mươi tám triệu, không trăm mười nghìn, ba trăm đồng chẵn									

BIỂU TÍNH CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT ĐAI

THỰC HIỆN DỰ ÁN: CỤM CÔNG NGHIỆP NA DƯƠNG 1, HUYỆN LỘC BÌNH (NAY LÀ XÃ NA DƯƠNG) - (ĐỢT 8; 02 HỘ)

(Kèm theo Quyết định số: 992/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Na Dương)

Đơn vị tính

STT	Họ và tên	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Diện tích thu hồi (m²)	MH theo TĐ	MH tính toán	Hiện trạng sử dụng đất	Loại đất tính bồi thường	Nhóm, Vị trí tính bồi thường	Bồi thường về đất		HT đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm		Hỗ trợ theo QĐ 742/QĐ-UBND ngày 03/7/2026 của UBND xã Na Dương		Tổng giá trị Bồi thường +Hỗ trợ (đồng)	Nguồn gốc đất
										Đơn giá (đ/m²)	Thành tiền (đồng)	Hệ số	Thành tiền (đồng)	Hệ số	Thành tiền (đồng)		
1	Lý Văn Yên			4654,6							195.557.700		779.881.200		38.788.000	1.014.226.900	
	1	204 (78)	103	268,0	NTS	LUC	Gốc rạ	Đất trồng lúa	N1, VT2	64.000	17.152.000	4	68.608.000		0	85.760.000	Quy chủ Lý Văn Yên
	2	204 (78)	108-15	162,6	NTS	LUC	Gốc rạ	Đất trồng lúa	N1, VT2	64.000			0	1,0	10.406.400	10.406.400	UBND xã
				80,6					N1, VT3	56.000			0	1,0	4.513.600	4.513.600	
	3	204 (78)	112	822,3	NTS	LUC	Gốc rạ	Đất trồng lúa	N1, VT2	64.000	52.627.200	4	210.508.800		0	263.136.000	Quy chủ Lý Văn Yên
				32,6					N1, VT3	56.000	1.825.600	4	7.302.400		0	9.128.000	
	4	204 (78)	123-1	23,9	NTS	LUC	Gốc rạ	Đất trồng lúa	N1, VT2	64.000	1.529.600	4	6.118.400		0	7.648.000	Quy chủ Lý Văn Yên
				768,6					N1, VT3	56.000	43.041.600	4	172.166.400		0	215.208.000	
	5	204 (78)	110-6	110,1	NTS	HNK	Gốc rạ	Đất trồng cây hằng năm	N1, VT2	57.000	6.275.700	4	25.102.800		0	31.378.500	Đã được Nhà nước CNQSD đất 2013
				403,1					N1, VT3	49.000	19.751.900	4	79.007.600		0	98.759.500	
	6	204 (78)	109	177,3	NTS	LUC	Gốc rạ	Đất trồng lúa	N1, VT3	56.000	9.928.800	4	39.715.200		0	49.644.000	Quy chủ Lý Văn Yên
	7	204 (78)	121-2	235,2	NTS	NTS	Gốc rạ	Đất nuôi trồng thủy sản	N1, VT3	38.000			0	1,0	8.937.600	8.937.600	UBND xã

BIỂU TÍNH CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT ĐAI

THỰC HIỆN DỰ ÁN: CỤM CÔNG NGHIỆP NA DƯƠNG 1, HUYỆN LỘC BÌNH (NAY LÀ XÃ NA DƯƠNG) - (ĐỢT 8; 02 HỘ)

(Kèm theo Quyết định số: 992/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Na Dương)

Đơn vị tính

STT	Họ và tên	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Diện tích thu hồi (m²)	MH theo TĐ	MH tính toán	Hiện trạng sử dụng đất	Loại đất tính bồi thường	Nhóm, Vị trí tính bồi thường	Bồi thường về đất		HT đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm		Hỗ trợ theo QĐ 742/QĐ-UBND ngày 03/7/2026 của UBND xã Na Dương		Tổng giá trị Bồi thường +Hỗ trợ (đồng)	Nguồn gốc đất
										Đơn giá (đ/m²)	Thành tiền (đồng)	Hệ số	Thành tiền (đồng)	Hệ số	Thành tiền (đồng)		
	8	204 (78)	122-1	94,4	NTS	LUC	Gốc rạ	Đất trồng lúa	N1, VT3	56.000	5.286.400	4	21.145.600		0	26.432.000	Quy chủ Lý Văn Yên
	9	204 (78)	108-14	78,2	NTS	NTS	Gốc rạ	Đất nuôi trồng thủy sản	N1, VT3	38.000			0	1,0	2.971.600	2.971.600	UBND xã
	10	204 (78)	102-2	59,9	NTS	NTS	Gốc rạ	Đất nuôi trồng thủy sản	N1, VT3	38.000	2.276.200	4	9.104.800		0	11.381.000	Quy chủ Lý Văn Yên
	11	204 (78)	126-2	31,1	NTS	NTS	Gốc rạ	Đất nuôi trồng thủy sản	N1, VT2	43.000			0	1,0	1.337.300	1.337.300	UBND xã
	12	394 (LN02)	510-1	80,8	NTS	NTS	Cá	Đất nuôi trồng thủy sản	N1, VT2	43.000			0	0,5	1.737.200	1.737.200	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình
				54,8					N1, VT3	38.000			0	0,5	1.041.200	1.041.200	
	13	394 (LN02)	511-7	106,8	NTS	RSX		Đất rừng sản xuất	N1	11.000	1.174.800	2	2.349.600		0	3.524.400	Ông cha để lại
	14	204 (78)	199-14	108,6	LUC	CLN	Không hoa màu	Đất trồng cây lâu năm	N1, VT2	50.000	5.430.000	4	21.720.000		0	27.150.000	Đã được Nhà nước CN QSDĐ cho hộ ông Vy Xuân Huyền
				113,8	LUC	CLN	Không hoa màu	Đất trồng cây lâu năm	N1, VT3	43.000	4.893.400	4	19.573.600		0	24.467.000	Đã được Nhà nước CN QSDĐ cho hộ ông Vy Xuân Huyền

BIỂU TÍNH CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT ĐAI
THỰC HIỆN DỰ ÁN: CỤM CÔNG NGHIỆP NA DƯƠNG 1, HUYỆN LỘC BÌNH (NAY LÀ XÃ NA DƯƠNG) - (ĐỢT 8; 02 HỘ)
(Kèm theo Quyết định số: 992/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Na Dương)

Đơn vị tính

STT	Họ và tên	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Diện tích thu hồi (m²)	MH theo TĐ	MH tính toán	Hiện trạng sử dụng đất	Loại đất tính bồi thường	Nhóm, Vị trí tính bồi thường	Bồi thường về đất		HT đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm		Hỗ trợ theo QĐ 742/QĐ-UBND ngày 03/7/2026 của UBND xã Na Dương		Tổng giá trị Bồi thường +Hỗ trợ (đồng)	Nguồn gốc đất
										Đơn giá (đ/m²)	Thành tiền (đồng)	Hệ số	Thành tiền (đồng)	Hệ số	Thành tiền (đồng)		
	15	204 (78)	102-1	186,1	LUK	LUC	Không hoa màu	Đất trồng lúa	N1, VT3	56.000	10.421.600	4	41.686.400		0	52.108.000	Quy chủ Lý Văn Yên
				28,0	LUK	LUC	Không hoa màu	Đất trồng lúa	N1, VT2	64.000	1.792.000	4	7.168.000		0	8.960.000	Quy chủ Lý Văn Yên
	16	204 (78)	108-7	24,2	BHK			Không bồi thường, không hỗ trợ			0		0		0	0	UBND xã
	17	204 (78)	122	70,2	BHK	CLN	Cây sở	Đất trồng cây lâu năm	N1, VT3	43.000	3.018.600	4	12.074.400		0	15.093.000	Quy chủ Lý Văn Yên
	18	204 (78)	121	17,9	BHK	CLN	Cây sở	Đất trồng cây lâu năm	N1, VT3	43.000			0	1,0	769.700	769.700	UBND xã
	19	394 (LN02)	511-8	110,6	BHK	CLN	Cây sở	Đất trồng cây lâu năm	N1, VT3	43.000	4.755.800	4	19.023.200		0	23.779.000	Ông cha để lại
	20	394 (LN02)	511-3	28,7	NTS	NTS	Cá	Đất nuôi trồng thủy sản	N1, VT3	38.000	1.090.600	4	4.362.400		0	5.453.000	Ông cha để lại
	21	394 (LN02)	511-2	18,0	BHK			Không bồi thường, không hỗ trợ			0		0		0	0	
	22	204 (78)	123	27,3	BHK	CLN	Cây sở....	Đất trồng cây lâu năm	N1, VT3	43.000	1.173.900	4	4.695.600		0	5.869.500	Quy chủ Lý Văn Yên
	23	204 (78)	136	18,4	BHK	CLN	Cây sở....	Đất trồng cây lâu năm	N1, VT3	43.000			0	1,0	791.200	791.200	UBND xã
	24	204 (78)	142-2	6,4	BHK	CLN	Cây sở....	Đất trồng cây lâu năm	N1, VT3	43.000	275.200	4	1.100.800		0	1.376.000	Ông cha để lại

BIỂU TÍNH CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT ĐAI

THỰC HIỆN DỰ ÁN: CỤM CÔNG NGHIỆP NA DƯƠNG 1, HUYỆN LỘC BÌNH (NAY LÀ XÃ NA DƯƠNG) - (ĐỢT 8; 02 HỘ)

(Kèm theo Quyết định số: 992/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Na Dương)

Đơn vị tính

STT	Họ và tên	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Diện tích thu hồi (m²)	MH theo TĐ	MH tính toán	Hiện trạng sử dụng đất	Loại đất tính bồi thường	Nhóm, Vị trí tính bồi thường	Bồi thường về đất		HT đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm		Hỗ trợ theo QĐ 742/QĐ-UBND ngày 03/7/2026 của UBND xã Na Dương		Tổng giá trị Bồi thường +Hỗ trợ (đồng)	Nguồn gốc đất
										Đơn giá (đ/m²)	Thành tiền (đồng)	Hệ số	Thành tiền (đồng)	Hệ số	Thành tiền (đồng)		
	25	204 (78)	439-11	49,7	BHK	CLN	Cây sớ....	Đất trồng cây lâu năm	N1, VT2	50.000			0	0,5	1.242.500	1.242.500	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình
				105,4					N1, VT3	43.000			0	0,5	2.266.100	2.266.100	
	26	394 (LN02)	494-3	14,0	BHK			Không bồi thường, không hỗ trợ			0		0		0	0	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình
	27	204 (78)	108-9	43,4	BHK			Không bồi thường, không hỗ trợ			0		0		0	0	
	30	204 (78)	121-1	19,4	LUC			Không bồi thường, không hỗ trợ					0		0	0	UBND xã
	31	204 (78)	108-11	17,3	LUC	LUC	Không hoa màu	Đất trồng lúa	N1, VT3	56.000			0	1,0	968.800	968.800	UBND xã
				28,2	LUC	LUC	Không hoa màu	Đất trồng lúa	N1, VT2	64.000			0	1,0	1.804.800	1.804.800	UBND xã
	32	204 (78)	98-1	28,7	LUC	LUC	Không hoa màu	Đất trồng lúa	N1, VT3	64.000	1.836.800	4	7.347.200		0	9.184.000	Ông cha để lại
2	Hứa Gia Bảo mẹ là Hoàng Thị Đào			3392,6							213.633.800		854.535.200			1.068.169.000	
	1	78	150	225,6	LUC	LUC	Không hoa màu	Đất trồng lúa	Nhóm 1, VT2	64.000	14.438.400	4	57.753.600			72.192.000	Đã được Nhà nước CNQSD đất 2020

BIỂU TÍNH CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT ĐAI

THỰC HIỆN DỰ ÁN: CỤM CÔNG NGHIỆP NA DƯƠNG 1, HUYỆN LỘC BÌNH (NAY LÀ XÃ NA DƯƠNG) - (ĐỢT 8; 02 HỘ)

(Kèm theo Quyết định số: 992/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Na Dương)

Đơn vị tính

STT	Họ và tên	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Diện tích thu hồi (m²)	MH theo TĐ	MH tính toán	Hiện trạng sử dụng đất	Loại đất tính bồi thường	Nhóm, Vị trí tính bồi thường	Bồi thường về đất		HT đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm		Hỗ trợ theo QĐ 742/QĐ-UBND ngày 03/7/2026 của UBND xã Na Dương		Tổng giá trị Bồi thường +Hỗ trợ (đồng)	Nguồn gốc đất
										Đơn giá (đ/m²)	Thành tiền (đồng)	Hệ số	Thành tiền (đồng)	Hệ số	Thành tiền (đồng)		
	2	78	151	277,7	LUC	LUC	Không hoa màu	Đất trồng lúa	Nhóm 1, VT2	64.000	17.772.800	4	71.091.200			88.864.000	Đã được Nhà nước CNQSD đất 2020
	3	78	148	118,5	LUC	LUC	Không hoa màu	Đất trồng lúa	N1, VT1	73.000	8.650.500	4	34.602.000			43.252.500	Đã được Nhà nước CNQSD đất 2020
				150,3	LUC	LUC	Không hoa màu	Đất trồng lúa	N1, VT2	64.000	9.619.200	4	38.476.800			48.096.000	
	4	78	146	193,3	LUC	LUC	Không hoa màu	Đất trồng lúa	N1, VT1	73.000	14.110.900	4	56.443.600			70.554.500	Đã được Nhà nước CNQSD đất 2020
	5	78	144	119,9	LUC	LUC	Không hoa màu	Đất trồng lúa	N1, VT1	73.000	8.752.700	4	35.010.800			43.763.500	Hợp đồng chuyển nhượng
	6	78	197	122,7	NHK	HNK	Cây keo	Đất trồng cây hàng năm	N1, VT1	66.000	8.098.200	4	32.392.800			40.491.000	Đã được Nhà nước CNQSD đất 2020
				1236,9	NHK	HNK	Cây keo	Đất trồng cây hàng năm	N1, VT2	57.000	70.503.300	4	282.013.200			352.516.500	
				852,1	NHK	HNK	Không	Đất trồng cây hàng năm	N1, VT1	66.000	56.238.600	4	224.954.400			281.193.000	Đã được Nhà

BIỂU TÍNH CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT ĐAI
THỰC HIỆN DỰ ÁN: CỤM CÔNG NGHIỆP NA DƯƠNG 1, HUYỆN LỘC BÌNH (NAY LÀ XÃ NA DƯƠNG) - (ĐỢT 8; 02 HỘ)
(Kèm theo Quyết định số: 992/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Na Dương)

Đơn vị tính

STT	Họ và tên	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Diện tích thu hồi (m²)	MH theo TĐ	MH tính toán	Hiện trạng sử dụng đất	Loại đất tính bồi thường	Nhóm, Vị trí tính bồi thường	Bồi thường về đất		HT đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm		Hỗ trợ theo QĐ 742/QĐ-UBND ngày 03/7/2026 của UBND xã Na Dương		Tổng giá trị Bồi thường +Hỗ trợ (đồng)	Nguồn gốc đất
										Đơn giá (đ/m²)	Thành tiền (đồng)	Hệ số	Thành tiền (đồng)	Hệ số	Thành tiền (đồng)		
	7	78	200	95,6	NHK	HNK	không hoa màu	Đất trồng cây hàng năm	N1, VT2	57.000	5.449.200	4	21.796.800			27.246.000	nước CNQSD đất 2020
Tổng				8.047,2							409.191.500		1.634.416.400		38.788.000	2.082.395.900	

th : Đồng.

Ghi chú
GDT
DCS

th : Đồng.

Ghi chú
DGT
DCS

th : Đồng.

Ghi chú
DCS
DGT

th : Đồng.

Ghi chú
DGT

th : Đồng.

Ghi chú

th : Đồng.

Ghi chú

BIỂU TÍNH KINH PHÍ BỒI THƯỜNG CÂY CỐI, HOA MÀU

THỰC HIỆN DỰ ÁN: CỤM CÔNG NGHIỆP NA DƯƠNG 1, HUYỆN LỘC BÌNH (NAY LÀ XÃ NA DƯƠNG) - ĐỢT 8; 02 HỘ

(Kèm theo Quyết định số: 992/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Na Dương)

ĐV

STT	Họ và tên	Loại cây	Các cây thông số (thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đ/vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Giá trị %	Thành tiền (đồng)	Trồng trên	
									Tờ bản đồ	Thửa số
1	Lý Văn Yên							1.514.400		
		1 Cây sớ	Mới trồng, đường kính gốc <5cm	Cây	41,0	38.000		0	204 (78)	122
		2 Cây sớ	Mới trồng, đường kính gốc <5cm	Cây	40,0	38.000		0	204 (78)	121
		3 Cây sớ	Mới trồng, đường kính gốc <5cm	Cây	42,0	38.000		0	394 (LN02)	511-8
		4 Cây sớ	Mới trồng, đường kính gốc <5cm	Cây	23,0	38.000		0	204 (78)	123
		5 Cây sớ	Mới trồng, đường kính gốc <5cm	Cây	31,0	38.000		0	204 (78)	136
		6 Cây sớ	Mới trồng, đường kính gốc <5cm	Cây	21,0	38.000		0	204 (78)	142-2
		7 Cây sớ	Mới trồng, đường kính gốc <5cm	Cây	23,0	38.000		0	204 (78)	439-11
		8 Diện tích cá...		m ²	135,6	8.000	100%	1.084.800	394 (LN02)	510-1
		9 Diện tích cá...		m ²	28,7	8.000	100%	229.600	394 (LN02)	511-3
		10 Cây bạch đàn	Đường kính gốc >10-20cm	Cây	2,0	100.000	100%	200.000	394 (LN02)	511-3
2	Hứa Gia Bảo mẹ là Hoàng Thị Đào							4.100.000		
		1 Cây keo	Đường kính gốc từ 2-5 cm	cây	20,0	30.000	100%	600.000	78	197
		2 Cây keo	Đường kính gốc >5-10 cm	cây	50,0	70.000	100%	3.500.000	78	197
Tổng								5.614.400		

T: Đồng.

Ghi chú
Bờ thửa

**BẢNG GIÁ ĐẤT CỤ THỂ ĐỂ TÍNH BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ
THỰC HIỆN DỰ ÁN: CỤM CÔNG NGHIỆP NA DƯƠNG 1, HUYỆN LỘC BÌNH
(NAY LÀ XÃ NA DƯƠNG) - ĐỢT 8; 02 HỘ**

(Kèm theo Quyết định số: 992/QĐ-UBND, ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Na Dương)

STT	Hạng mục	Giá đất cụ thể theo bảng giá đất của UBND tỉnh Lạng Sơn (đồng/m2)	Giá đất cụ thể đề xuất (đồng/m2)	Hệ số giá đất cụ thể so với giá đất theo bảng giá đất của UBND tỉnh Lạng Sơn (lần)
ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP				
1	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN (ONT)			
1,1	Khu vực còn lại tại nông thôn (xã nhóm I)			
-	Nhóm vị trí 1 (Thôn Hua Cầu)	220.000	440.000	2
1,2	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH (SKC)			
	Nhóm vị trí 1 (Thôn Hua Cầu)	154.000	308.000	2
ĐẤT NÔNG NGHIỆP				
	CÁC XÃ THUỘC NHÓM I			
1	ĐẤT TRỒNG LÚA (LUC)			
-	Vị trí 1	60.000	73.000	1,22
-	Vị trí 2	53.000	64.000	1,21
	Vị trí 3	46.000	56.000	1,22
2	ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM (BHK)			
-	Vị trí 1	54.000	66.000	1,22
-	Vị trí 2	47.000	57.000	1,21
-	Vị trí 3	40.000	49.000	1,23
3	ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM (CLN)			
-	Vị trí 1	47.000	58.000	1,23
-	Vị trí 2	41.000	50.000	1,22
-	Vị trí 3	35.000	43.000	1,23

STT	Hạng mục	Giá đất cụ thể theo bảng giá đất của UBND tỉnh Lạng Sơn (đồng/m2)	Giá đất cụ thể đề xuất (đồng/m2)	Hệ số giá đất cụ thể so với giá đất theo bảng giá đất của UBND tỉnh Lạng Sơn (lần)
4	ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN (NTS)			
-	Vị trí 1	39.000	48.000	1,23
-	Vị trí 2	35.000	43.000	1,23
-	Vị trí 3	31.000	38.000	1,23
5	ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT (RSX)	9.000	11.000	1,22

Ghi chú
Chi tiết tại mục 9.1
Chi tiết tại mục 9.2
Chi tiết tại mục 9.3
Chi tiết tại mục 9.4

Ghi chú
Chi tiết tại mục 9.5
Chi tiết tại mục 9.6